



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**Đã được kiểm toán**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 100/CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 06 tháng 03 năm 2017

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đăk Lăk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT  
Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đăk Lăk.  
Điện thoại: 0905198805.
6. Nội dung công bố:  
6.1 : Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.  
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên  
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	<b>Trang</b>
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 32

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016*

*Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 trình bày báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.*

**1. Thông tin chung về Công ty**

**Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60/QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

**Mã chứng khoán niêm yết:** VE8.

**Trụ sở chính:** Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn).

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Văn Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên
Ông Lê Thúc Vũ	Ủy viên
Ông Đỗ Chiến Thắng	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc	- Người đại diện theo pháp luật
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc	- Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2016
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng	

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**5. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

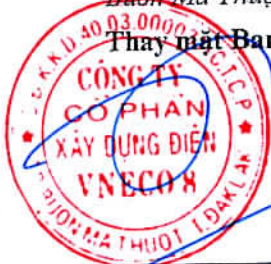
**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc *nh*



NGUYỄN CÔNG DIỆU

Giám đốc

305  
C  
C  
C  
KI  
A  
D  
TP  
TU



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 160634/BCKT-AISHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, được lập ngày 19/01/2017, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &  
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên

Giám đốc



Đào Tiên Đạt

Phạm Anh Dũng

Số giấy CNĐKHNKT: 2927-2014-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Ha Huy Tap St. Thanh Khe Dist., Da Nang

Representative in Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thu St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: alsckt@dng.vnn.vn

04  
H  
G  
M  
H  
V  
C  
C  
A  
Y

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.847.672.791</b>	<b>38.244.551.628</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.612.803.937</b>	<b>2.861.925.805</b>
1. Tiền	111	V.1	4.612.803.937	2.861.925.805
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>500.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.123.495.467</b>	<b>29.968.894.755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	13.205.281.106	27.052.948.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.239.837.616	257.223.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.678.376.745	2.658.722.529
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>12.611.373.387</b>	<b>5.413.731.068</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.618.550.039	5.420.907.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.176.652)	(7.176.652)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.710.618.527</b>	<b>8.212.391.470</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>688.169.765</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	372.167.609	879.003.570
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b	(372.167.609)	(190.833.805)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.078.227.132</b>	<b>6.227.973.184</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.798.250.132	4.940.496.184
<i>Nguyên giá</i>	222		19.799.300.843	16.849.428.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.001.050.711)	(11.908.931.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.279.977.000	1.287.477.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.287.477.000	1.287.477.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.500.000)	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>931.130.163</b>	<b>931.130.163</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	931.130.163	931.130.163
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>701.261.232</b>	<b>365.118.358</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	701.261.232	365.118.358
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>52.558.291.318</b>	<b>46.456.943.098</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>31.209.567.054</b>	<b>24.664.267.433</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.409.567.054</b>	<b>24.664.267.433</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.097.662.812	4.361.843.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	273.542.170	305.021.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.890.590.651	1.810.448.923
4. Phải trả người lao động	314		3.286.617.818	3.010.007.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	264.985.406	1.274.278.257
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.221.204.939	799.870.705
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	13.290.000.000	12.955.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.963.258	147.796.765
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.800.000.000</b>	<b>0</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	1.800.000.000	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.348.724.264</b>	<b>21.792.675.665</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>21.348.724.264</b>	<b>21.792.675.665</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		422.159.172	522.647.778
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.926.565.092	3.270.027.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	66.976.806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.926.565.092	3.203.051.081
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>52.558.291.318</b>	<b>46.456.943.098</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Dạng đầy đủ)  
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.431.346.246	48.890.114.101
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.431.346.246	48.890.114.101
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.642.062.655	39.531.646.980
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.789.283.591	9.358.467.121
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.425.052	5.815.270
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.404.805.492	954.001.140
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.404.805.492	954.001.140
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.202.237.652	135.025.607
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	4.253.840.257	3.781.001.754
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.953.825.242	4.494.253.890
10. Thu nhập khác	31	VI.6	47.737.540	0
11. Chi phí khác	32	VI.7	239.585.134	337.712.708
12. Lợi nhuận khác	40		(191.847.594)	(337.712.708)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.761.977.648	4.156.541.182
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	835.412.556	953.490.101
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.926.565.092	3.203.051.081
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.625,87	1.779,47
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.625,87	1.779,47

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2016

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	111.917.269.575	51.893.713.274
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(102.598.668.458)	(41.922.269.611)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.315.826.373)	(9.351.448.737)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.396.420.770)	(957.906.223)
5	Thuế TNDN đã nộp	05	(1.186.904.082)	(1.154.842.227)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.175.403.817	5.164.408.484
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.869.980.011)	(3.153.068.408)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.724.873.698</b>	<b>518.586.552</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.417.872.727)	(136.227.273)
2	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.105.607	5.815.270
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.411.767.120)</b>	<b>(130.412.003)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ đi vay	33	29.313.300.000	25.151.000.000
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.178.300.000)	(24.028.230.000)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.697.228.446)	(2.639.673.917)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(562.228.446)</b>	<b>(1.516.903.917)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.750.878.132</b>	<b>(1.128.729.368)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.861.925.805</b>	<b>3.990.655.173</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.612.803.937</b>	<b>2.861.925.805</b>

513  
CHI  
CÔNG  
TIẾP  
DỊCH  
T. H  
GI

*Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

Người lập biểu



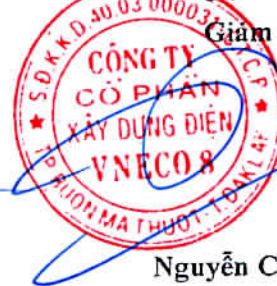
Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60/QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

#### **2- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn).

#### **3- Hoạt động chính của Công ty**

Trong năm tài chính 2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng; sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

#### **4- Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí; Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

#### **5- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **6- Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 87 nhân viên.**

17-2  
HAI  
TY T  
TC  
VỤ T  
CHÍNH  
-T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**

nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

**Phần mềm kế toán**

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 16 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)**

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9- Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm; chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đầy đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

**11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

31/30  
CHÍNH  
ÔNG  
!EM  
DỊCH  
PHỔ  
3/1/1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở công ty khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

1.0  
HÀN  
CY TN  
TO.  
UTIN  
HIMI  
TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí lãi tiền vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

**15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

10  
HH  
N  
C  
T  
M  
A

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17- Công cụ tài chính**

**Ghi nhận lần đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18- Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp, bán cột bê tông và dịch vụ khác là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1- Tiền**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	195.911.870	132.389.093
Tiền gửi ngân hàng (*)	4.416.892.067	2.729.536.712
<b>Cộng</b>	<b><u>4.612.803.937</u></b>	<b><u>2.861.925.805</u></b>

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	4.157.885.191	2.725.092.652
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	258.593.736	2.937.045
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa	0	1.191.055
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	413.140	315.960
<b>Cộng</b>	<b><u>4.416.892.067</u></b>	<b><u>2.729.536.712</u></b>

**2- Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	500.000.000	500.000.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>500.000.000</u></b>	<b><u>500.000.000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3- Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>13.205.281.106</b>	<b>0</b>	<b>27.052.948.237</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	8.650.219.102	0	21.062.489.201	0
Công ty Truyền tải điện 3	0	0	260.478.398	0
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	257.224.658	0	3.843.987.188	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Á Đông	0	0	1.164.150.253	0
Công ty Điện lực Đắk Lắk	1.667.507.112	0	0	0
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Trung	0	0	486.189.293	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.630.330.234	0	235.653.904	0
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>372.167.609</b>	<b>(372.167.609)</b>	<b>879.003.570</b>	<b>(190.833.805)</b>
Công ty CP Xây dựng điện VNECO5	372.167.609	(372.167.609)	381.667.609	(190.833.805)
Ban quản lý dự án thủy điện 7	0	0	221.445.402	0
Ban quản lý dự án thủy điện Sông Bung 4	0	0	275.890.559	0
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>8.650.219.102</b>	<b>0</b>	<b>21.062.489.201</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	8.650.219.102	0	21.062.489.201	0

513  
CHI  
ÔNG  
IẾP  
DỊCH  
T.P.H  
3/2

**4- Trả trước cho người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Hóa Phan	8.563.282.660	0	0	0
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Lâm Sang	468.000.000	0	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	0	0	207.723.989	0
Trả trước cho các đối tượng khác	208.554.956	0	49.500.000	0
<b>Cộng</b>	<b>9.239.837.616</b>	<b>0</b>	<b>257.223.989</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5- Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.678.376.745</b>	<b>0</b>	<b>2.658.722.529</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	0	0	355.700.564	0
Tiền đền bù Công trình Đường dây 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	74.639.160	0	74.639.160	0
Tiền đền bù Công trình Đường dây 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	93.097.900	0	93.097.900	0
Tiền đền bù Công trình Đường dây 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho	63.713.791	0	63.713.791	0
Tiền đền bù Công trình Đường dây 500KV Vĩnh Tân - Tân Uyên	88.000.000	0	0	0
Tiền đền bù Công trình Đường dây 220KV XêKamal - Hat Xan - Pleku2	548.997.652	0	0	0
Tiền đền bù Công trình Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và Đấu nối	200.000.000	0	0	0
Ứng trước tiền đền bù, rà phá bom mìn của Công trình Trạm biến áp 500KV Đức Hoà	100.000.000	0	0	0
Phải thu ông Nguyễn Công Bằng tạm ứng	159.499.348	0	698.511.597	0
Phải thu ông Nguyễn Văn Nhiệm tạm ứng	326.662.539	0	214.214.939	0
Phải thu ông Đoàn Văn Lập tạm ứng	20.000.000	0	250.596.175	0
Phải thu ông Trần Ngọc Báu tạm ứng	287.290.815	0	0	0
Phải thu các cá nhân khác tạm ứng	697.156.095	0	908.248.403	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.319.445	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.678.376.745</b>	<b>0</b>	<b>2.658.722.529</b>	<b>0</b>

**6- Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.382.648.113	0	520.115.544	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	226.765.044	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.084.360.130	0	2.626.066.412	0
Thành phẩm	1.151.541.796	(7.176.652)	1.709.943.755	(7.176.652)
Hàng gửi bán	0	0	338.016.965	0
<b>Cộng</b>	<b>12.618.550.039</b>	<b>(7.176.652)</b>	<b>5.420.907.720</b>	<b>(7.176.652)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016: 11.333.924 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016: 0 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7- Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>931.130.163</b>	<b>931.130.163</b>
Xây dựng, cải tạo các công trình tại số 9 Võ Văn Kiệt (*)	931.130.163	931.130.163
<b>Cộng</b>	<b>931.130.163</b>	<b>931.130.163</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 04/NQ/VNECO8 – HĐQT của Hội đồng quản trị VNECO 8 ngày 30/11/2016, Công ty thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng: khu văn phòng làm việc và cho thuê 5 tầng diện tích 1.500 m<sup>2</sup>, khu kho thép tiền chế diện tích 748m<sup>2</sup>, cải tạo khu nhà nghỉ 200m<sup>2</sup> thành khu nhà nghỉ cao cấp, đầu tư phân xưởng cơ khí mạ kẽm tại nhà máy bê tông ly tâm tại số 9 Võ Văn Kiệt.

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	8.343.162.759	6.634.489.881	1.813.684.566	58.090.910	16.849.428.116
Tăng do mua sắm	0	41.818.182	2.908.054.545	0	2.949.872.727
Tại ngày 31/12/2016	8.343.162.759	6.676.308.063	4.721.739.111	58.090.910	19.799.300.843
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	4.774.248.363	5.262.908.093	1.813.684.566	58.090.910	11.908.931.932
Khấu hao trong năm	521.634.986	380.833.011	189.650.782	0	1.092.118.779
Tại ngày 31/12/2016	5.295.883.349	5.643.741.104	2.003.335.348	58.090.910	13.001.050.711
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	3.568.914.396	1.371.581.788	0	0	4.940.496.184
Tại ngày 31/12/2016	3.047.279.410	1.032.566.959	2.718.403.763	0	6.798.250.132

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **6.384.766.626 đồng**.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **6.512.625.494 đồng**.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 chờ thanh lý là **0 đồng**.

00.  
NH  
TINH  
DÁ  
NH  
NH  
1.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tại ngày 31/12/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	0	0	0
Khấu hao trong năm	0	7.500.000	7.500.000
Tại ngày 31/12/2016	0	7.500.000	7.500.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tại ngày 31/12/2016	1.257.477.000	22.500.000	1.279.977.000

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.257.477.000 đồng là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**10- Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>b. Dài hạn</b>	<b>701.261.232</b>	<b>365.118.358</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	583.193.738	320.727.383
Chi phí sửa chữa TSCĐ	118.067.494	44.390.975
<b>Cộng</b>	<b>701.261.232</b>	<b>365.118.358</b>

**11- Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2016		Phát sinh		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>12.955.000.000</b>	<b>12.955.000.000</b>	<b>27.313.300.000</b>	<b>26.978.300.000</b>	<b>13.290.000.000</b>	<b>13.290.000.000</b>
Vay ngân hàng (*)	12.455.000.000	12.455.000.000	24.450.000.000	25.405.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	11.450.000.000	11.450.000.000	23.450.000.000	23.400.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.005.000.000	1.005.000.000	1.000.000.000	2.005.000.000	0	0
<b>Vay cá nhân (**)</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>2.863.300.000</b>	<b>1.573.300.000</b>	<b>1.790.000.000</b>	<b>1.790.000.000</b>
Biện Thị Tuyết	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Hiệp Giang	0	0	1.353.300.000	1.123.300.000	230.000.000	230.000.000
Hồ Thị Hồng Nhung	0	0	300.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Thị Ninh	0	0	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Thị Bích Hương	0	0	160.000.000	0	160.000.000	160.000.000
Nguyễn Hữu Đăng	0	0	350.000.000	350.000.000	0	0
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>
Vay ngân hàng (***)	0	0	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	0	0	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.955.000.000</b>	<b>12.955.000.000</b>	<b>29.313.300.000</b>	<b>27.178.300.000</b>	<b>15.090.000.000</b>	<b>15.090.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11- Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Số hợp đồng tín dụng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 31/12/2016
11/2016/717952/HĐTĐ	8	9%	22/6/2016	22/02/2017	800.000.000
12/2016/717952/HĐTĐ	8	9%	06/7/2016	06/3/2017	850.000.000
13/2016/717952/HĐTĐ	8	9%	18/7/2016	18/3/2017	550.000.000
14/2016/717952/HĐTĐ	8	9%	01/8/2016	01/4/2017	800.000.000
15/2016/717952/HĐTĐ	8	9%	18/8/2016	18/4/2017	1.300.000.000
16/2016/717952/HĐTĐ	5	9%	31/8/2016	31/01/2017	1.200.000.000
17/2016/717952/HĐTĐ	8	9%	05/9/2016	05/05/2017	1.200.000.000
18/2016/717952/HĐTĐ	8	9%	21/11/2016	21/7/2017	1.000.000.000
19/2016/717952/HĐTĐ	5	9%	28/11/2016	28/4/2017	2.800.000.000
20/2016/717952/HĐTĐ	5	9%	19/12/2016	19/5/2017	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>11.500.000.000</b>

(\*\*) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân:

STT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 31/12/2016
1	Biện Thị Tuyết	HĐ 13/HĐVV/VE8 và Phụ lục 72/HĐVV/VE8	Không tính lãi	04/5/2015	31/12/2016	500.000.000
		HĐ 43/HĐVV/VE8	12%	31/5/2016	31/12/2016	500.000.000
2	Nguyễn Thị Hiệp Giang	HĐ 29/HĐVV/VE8	12%	05/4/2016	31/12/2016	230.000.000
3	Nguyễn Thị Ninh	HĐ 44/HĐVV/VE8	12%	31/5/2016	31/12/2016	200.000.000
4	Hồ Thị Hồng Nhung	HĐ 45/HĐVV/VE8	12%	01/6/2016	31/12/2016	200.000.000
5	Nguyễn Thị Bích Hương	HĐ 46/HĐVV/VE8	12%	16/8/2016	31/12/2016	160.000.000
<b>Tổng cộng</b>						<b>1.790.000.000</b>

Khoản vay không tính lãi của bà Biện Thị Tuyết được phân loại ngắn hạn do đến hạn trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(\*\*\*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Khế ước vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 31/12/2016
KU1601	60	8,5%	11/5/2016	05/11/2021	1.800.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>1.800.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12- Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>8.097.662.812</b>	<b>8.097.662.812</b>	<b>4.361.843.858</b>	<b>4.361.843.858</b>
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.182.449.687	2.182.449.687	2.042.087.637	2.042.087.637
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	1.365.455.298	1.365.455.298	1.691.187.539	1.691.187.539
Công ty CP Xây dựng điện Thái Nam Phát	1.050.267.074	1.050.267.074	0	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trọng Tiến	912.819.415	912.819.415	0	0
Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	731.651.965	731.651.965	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	1.855.019.373	1.855.019.373	628.568.682	628.568.682
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.243.456.357</b>	<b>2.243.456.357</b>	<b>2.042.087.637</b>	<b>2.042.087.637</b>
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.182.449.687	2.182.449.687	2.042.087.637	2.042.087.637
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	47.467.594	47.467.594	0	0
KS xanh Đà Nẵng - CN Tổng Công ty CP XD điện Việt Nam	13.539.076	13.539.076	0	0

**13- Người mua trả tiền trước**

**a- Ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Nha Trang  
 Công ty TNHH Đại Tiến  
 Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4  
 Công ty TNHH MTV Đình Trung  
**Cộng**

	31/12/2016	01/01/2016
	<b>273.542.170</b>	<b>305.021.781</b>
	227.238.000	0
	46.304.170	0
	0	180.041.781
	0	124.980.000
	<b>273.542.170</b>	<b>305.021.781</b>

**14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
<b>a. Phải nộp</b>	<b>1.810.448.923</b>	<b>2.963.030.876</b>	<b>2.882.889.148</b>	<b>1.890.590.651</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.156.958.822	1.684.721.100	1.286.501.827	1.555.178.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.490.101	868.826.537	1.186.904.082	335.412.556
Thuế thu nhập cá nhân	0	182.372.287	182.372.287	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	70.934.106	70.934.106	0
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	152.176.846	152.176.846	0
<b>Cộng</b>	<b>1.810.448.923</b>	<b>2.963.030.876</b>	<b>2.882.889.148</b>	<b>1.890.590.651</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15- Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>264.985.406</b>	<b>1.274.278.257</b>
Chi phí trích trước cho các công trình:	233.225.406	1.250.902.979
+ Xử lý mất an toàn và hoàn trả lưới điện sau tiếp nhận tỉnh Đắk Lắk năm 2016	17.273.370	0
+ Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và đầu nối	209.374.036	
+ Gia công cốt thép ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	6.578.000	0
+ Đường dây 110KV Thuận Nhiên Phong - Mũi Né	0	902.000.000
+ Đường dây 220KV Xekaman - Pleiku 2	0	243.041.419
+ Đường dây 110KV Cà Mau - Đầm Dơi	0	105.861.560
Lãi vay phải trả	31.760.000	23.375.278
<b>Cộng</b>	<b>264.985.406</b>	<b>1.274.278.257</b>

**16- Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.221.204.939</b>	<b>799.870.705</b>
Kinh phí công đoàn	17.446.124	19.241.703
Đoàn phí công đoàn	59.783.141	66.394.151
Bảo hiểm xã hội	220.836.036	75.441.678
Bảo hiểm y tế	167.800.033	1.341.746
Bảo hiểm thất nghiệp	105.689.399	31.707.940
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký Công ty	325.500.000	163.200.000
Cổ tức của cổ phần chưa lưu ký	10.878.428	8.106.874
Phải trả Cán bộ nhân viên	1.313.271.778	434.436.613
<b>Cộng</b>	<b>2.221.204.939</b>	<b>799.870.705</b>

**17- Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	262.226.432	3.255.266.830	21.517.493.262
Lãi trong năm trước	0	0	3.203.051.081	3.203.051.081
Phân phối lợi nhuận	0	260.421.346	(3.188.290.024)	(2.927.868.678)
<b>Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>522.647.778</b>	<b>3.270.027.887</b>	<b>21.792.675.665</b>
Lãi trong năm nay	0	0	2.926.565.092	2.926.565.092
Phân phối lợi nhuận (*)	0	163.501.394	(3.270.027.887)	(3.106.526.493)
Giảm khác (**)	0	(263.990.000)	0	(263.990.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>422.159.172</b>	<b>2.926.565.092</b>	<b>21.348.724.264</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 20/5/2016.

(\*\*) Giảm khác là đầu tư tài sản và sửa chữa máy móc bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo chủ trương đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt ngày 28/4/2016.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Đối tượng khác	7.931.910.000	7.931.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.700.000.000	2.700.000.000

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	422.159.172	522.647.778

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

**01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>a. Doanh thu</b>	<b>89.431.346.246</b>	<b>48.890.114.101</b>
Doanh thu bán hàng	8.775.163.086	3.111.170.436
Doanh thu hợp đồng xây lắp	80.294.769.605	45.778.943.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	361.413.555	0
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>64.081.374.699</b>	<b>33.739.660.424</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	64.081.374.699	33.739.660.424

**02- Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.709.792.059	2.489.508.746
Giá vốn hợp đồng xây lắp	72.768.279.578	37.034.961.582
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	163.991.018	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	7.176.652
<b>Cộng</b>	<b>78.642.062.655</b>	<b>39.531.646.980</b>

**03- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	25.425.052	5.815.270
<b>Cộng</b>	<b>25.425.052</b>	<b>5.815.270</b>

**04- Chi phí tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.404.805.492	954.001.140
<b>Cộng</b>	<b>1.404.805.492</b>	<b>954.001.140</b>

**05- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>1.202.237.652</b>	<b>135.025.607</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	948.087.653	109.006.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.149.999	26.018.909
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.253.840.257</b>	<b>3.781.001.754</b>
Chi phí nhân viên	2.331.843.529	1.920.513.350
Chi phí vật liệu, bao bì	11.486.603	29.336.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.076.527	149.334.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.131.720	60.530.204
Thuế, phí, lệ phí	387.349.758	38.324.234
Dự phòng phải thu khó đòi	181.333.804	190.833.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.023.058	666.022.814
Chi phí bằng tiền khác	963.595.258	726.106.853
<b>Cộng</b>	<b>5.456.077.909</b>	<b>3.916.027.361</b>

02-c  
 VHH  
 AN  
 HOC  
 H  
 HA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**06- Thu nhập khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập được bổ sung từ quyết toán công trình xây dựng	47.737.540	0
	<b>47.737.540</b>	<b>0</b>

**07- Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản truy thu thuế và tiền chậm nộp thuế	239.585.134	0
Chi phí tổ chức du lịch cho CBCNV	0	194.901.136
Chi phí hỗ trợ tai nạn lao động	0	28.272.439
Phạt vi phạm hành chính và pháp luật về thuế	0	73.893.471
Phạt chậm nộp BHXH	0	25.611.261
Tiền vật tư công trình sau quyết toán	0	13.317.490
Các khoản khác	0	1.716.911
<b>Cộng</b>	<b>239.585.134</b>	<b>337.712.708</b>

**08- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.681.962.956	15.396.214.711
Chi phí nhân công	18.091.246.493	12.486.595.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.099.618.779	951.986.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.226.674.481	13.718.467.974
Chi phí khác bằng tiền	3.262.650.243	2.345.386.042
<b>Cộng</b>	<b>90.362.152.952</b>	<b>44.898.650.563</b>

**09- Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng LN kế toán trước thuế	3.761.977.648	4.156.541.182
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	415.085.134	177.504.732
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	168.000.000	78.000.000
- Các khoản truy thu thuế và tiền chậm nộp thuế	239.585.134	58.893.471
- Phạt vi phạm hành chính	0	15.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ không có đầy đủ hồ sơ	7.500.000	0
- Phạt chậm nộp BHXH	0	25.611.261
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>4.177.062.782</b>	<b>4.334.045.914</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	835.412.556	953.490.101
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>835.412.556</b>	<b>953.490.101</b>

**10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
LN kế toán sau thuế TNDN	2.926.565.092	3.203.051.081
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.926.565.092	3.203.051.081
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.625,87</b>	<b>1.779,47</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11- Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.926.565.092	3.203.051.081
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>2.926.565.092</b>	<b>3.203.051.081</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.625,87</b>	<b>1.779,47</b>

**12- Công cụ tài chính**

**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	Tăng / giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đồng)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016</b>		
Đồng	+100	(104.771.961)
Đồng	-100	104.771.961
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</b>		
Đồng	+100	(100.930.742)
Đồng	-100	100.930.742

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12- Công cụ tài chính (tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>đồng</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>đồng</u>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Các khoản vay	13.290.000.000	1.800.000.000	15.090.000.000
Phải trả người bán	8.097.662.812	0	8.097.662.812
Phải trả khác	336.378.428	0	336.378.428
Chi phí phải trả	264.985.406	0	264.985.406
<b>Cộng</b>	<b><u>21.989.026.646</u></b>	<b><u>1.800.000.000</u></b>	<b><u>23.789.026.646</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay	12.955.000.000	0	12.955.000.000
Phải trả người bán	4.361.843.858	0	4.361.843.858
Phải trả khác	171.306.874	0	171.306.874
Chi phí phải trả	1.274.278.257	0	1.274.278.257
<b>Cộng</b>	<b><u>18.762.428.989</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>18.762.428.989</u></b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và số tiền gửi tiết kiệm làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.612.803.937	0	2.861.925.805	0	4.612.803.937	2.861.925.805
- Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	0	0	0	500.000.000	0
- Phải thu khách hàng	13.577.448.715	(372.167.609)	27.931.951.807	(190.833.805)	13.205.281.106	27.741.118.002
- Phải thu khác	1.187.767.948	0	587.151.415	0	1.187.767.948	587.151.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.878.020.600</b>	<b>(372.167.609)</b>	<b>31.381.029.027</b>	<b>(190.833.805)</b>	<b>19.505.852.991</b>	<b>31.190.195.222</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	15.090.000.000	0	12.955.000.000	0	15.090.000.000	12.955.000.000
- Phải trả người bán	8.097.662.812	0	4.361.843.858	0	8.097.662.812	4.361.843.858
- Phải trả khác	336.378.428	0	171.306.874	0	336.378.428	171.306.874
- Chi phí phải trả	264.985.406	0	1.274.278.257	0	264.985.406	1.274.278.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.789.026.646</b>	<b>0</b>	<b>18.762.428.989</b>	<b>0</b>	<b>23.789.026.646</b>	<b>18.762.428.989</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.313.300.000	25.151.000.000

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	27.178.300.000	24.028.230.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**3- Giao dịch với các bên liên quan**

**Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 với tỷ lệ vốn góp 55,93%.

Trong năm tài chính 2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là cung ứng và nhận xây dựng các công trình điện.

**Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12**

Địa chỉ: Số 155 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 với tỷ lệ vốn góp 65,73%.

Trong năm tài chính 2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 là thuê xây dựng các công trình điện.

**Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4**

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 với tỷ lệ vốn góp 54,73%.

Trong năm tài chính 2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 là thuê xây dựng các công trình điện.

**Khách sạn xanh Đà Nẵng**

Địa chỉ: 64 Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Khách sạn xanh Đà Nẵng là chi nhánh của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO).

Trong năm tài chính 2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Khách sạn xanh Đà Nẵng là thuê xây dựng các công trình điện.

ẤN  
TH  
FO  
TIN  
MI  
TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>80.294.769.605</b>	<b>8.775.163.086</b>	<b>361.413.555</b>	<b>89.431.346.246</b>
- Doanh thu thuần từ bên ngoài	80.294.769.605	8.775.163.086	361.413.555	89.431.346.246
<b>2. Chi phí</b>	<b>77.666.948.077</b>	<b>6.245.152.148</b>	<b>186.040.340</b>	<b>84.098.140.564</b>
- Giá vốn	72.768.279.578	5.709.792.059	163.991.018	78.642.062.655
- Chi phí phân bổ	4.898.668.499	535.360.089	22.049.322	5.456.077.909
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.627.821.528</b>	<b>2.530.010.938</b>	<b>175.373.215</b>	<b>5.333.205.682</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>2.648.504.813</b>	<b>289.446.769</b>	<b>11.921.144</b>	<b>2.949.872.727</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>47.188.777.418</b>	<b>5.157.113.218</b>	<b>212.400.682</b>	<b>52.558.291.318</b>
<b>6. Tài sản không phân bổ</b>				
Tổng tài sản	47.188.777.418	5.157.113.218	212.400.682	52.558.291.318
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>28.021.103.352</b>	<b>3.062.338.344</b>	<b>126.125.358</b>	<b>31.209.567.054</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>				
Tổng nợ phải trả	28.021.103.352	3.062.338.344	126.125.358	31.209.567.054

**5- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

**6- Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Công Diệu